

Bản án số: **71/2024/DS-PT**
Ngày: 19 – 3 – 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Thanh Tùng.

Bà Trương Tô Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 19 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2023/TLPT-DS ngày 06/12/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 136/2023/DS-ST, ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 384/2023/QĐ-PT ngày 20/12/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Dương Quốc L** (tên gọi khác: Lén); sinh năm: 1970. Địa chỉ: **số B, đường N, Khóm B, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng** (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông **Trần Bửu Đ**; sinh năm: 1976 (vắng mặt).

2. Bà **Huỳnh Xuân H**; sinh năm: 1979 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: **Số nhà A, đường V, Khóm C, Phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng**.

Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Xuân H: ông **Trần Bửu Đ**, sinh năm: 1976. Địa chỉ: **Số nhà A, đường V, Khóm C, Phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng**, là người đại diện theo uỷ quyền, theo văn bản uỷ quyền ngày 23/6/2023 (vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị O; Địa chỉ: số A, đường C, Khóm B, Phường C, thành phố S (vắng mặt).

2. Ông Quách Hoàng V, sinh năm: 1978; Địa chỉ: số A đường N, Khóm C, Phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Dương Quốc L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 04 tháng 4 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Dương Quốc L trình bày: Ông với ông Đ và bà H là bạn làm ăn nên vào năm 2015, ông có cho ông Đ vay tiền 01 lần nhưng sau đó, ông Đ và bà H đã trả xong. Từ năm 2016 đến năm 2021, ông Đ và bà H tiếp tục vay tiền của ông nhiều lần, tổng cộng vay 12 lần, với tổng số tiền là: 1.575.000.000 đồng (một tỷ năm trăm bảy mươi lăm triệu đồng), cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 05/01/2016, ông Dương Quốc L cho ông Đ vay số tiền là: 250.000.000 đồng, thời gian vay: 01 tháng và có làm biên nhận.

Lần 2: Ngày 03/02/2016, ông L cho ông Đ vay số tiền là: 130.000.000 đồng, thời gian trả: 30 ngày, có làm biên nhận.

Lần 3: Ngày 05/02/2016, ông L cho ông Đ vay số tiền là: 70.000.000 đồng, thời gian trả: 30 ngày, có làm biên nhận.

Lần 4: Ngày 05/07/2016 ông L cho ông Đ vay số tiền là: 100.000.000 đồng, không thoả thuận ngày trả và có làm biên nhận.

Lần 5: Ngày 23/6/2016 ông L cho ông Đ vay số tiền là: 175.000.000 đồng, không thoả thuận ngày trả và có làm biên nhận.

Lần 6: Ngày 04/09/2016 ông L cho ông Đ vay số tiền là: 95.000.000 đồng, không thoả thuận ngày trả và có làm biên nhận.

Lần 7: Ngày 30/09/2016 ông L cho ông Đ vay số tiền là: 95.000.000 đồng, thời gian trả: 30 ngày có làm biên nhận.

Lần 8: Ngày 05/4/2017, ông L cho ông Trần Bửu Đ, bà Huỳnh Xuân H vay số tiền là 120.000.000 đồng, theo mẫu, thời gian trả 22/4/2017 có làm biên nhận.

Lần 9: Ngày 17/04/2017 ông L cho ông Đ vay số tiền là: 100.000.000 đồng không ghi thời gian trả và có làm biên nhận.

Lần 10: Ngày 22/04/2017 ông L cho ông Trần Bửu Đ, bà Huỳnh Xuân H vay số tiền là: 240.000.000 đồng, theo mẫu, thoả thuận thời gian trả là ngày 05/05/2017 và có làm biên nhận.

Lần 11: Ngày 15/06/2017 ông L cho ông Trần Bửu Đ, bà Huỳnh Xuân H vay số tiền là 150.000.000 đồng, theo mẫu, thời gian trả 26/6/2017 có làm biên nhận.

Lần 12: Ngày 10/02/2021 ông L cho ông Đ vay số tiền là: 50.000.000 đồng, theo mẫu, thỏa thuận thời gian trả là 10/3/2021 và có làm biên nhận.

Tất cả các lần vay tiền đều có làm biên nhận, có lần thì ông Đ và bà H cùng ký tên, có lần chỉ có ông Đăng ký t và nhận tiền nhưng thực tế, các khoản vay trên là khoản vay chung của ông Đ và bà H. Theo 12 biên nhận trên thì có 08 biên nhận có ghi thời hạn trả (theo từng biên nhận) và 04 biên nhận không ghi thời hạn trả, cụ thể là: Biên nhận ngày 23/6/2016 vay số tiền là: 175.000.000 đồng; Biên nhận ngày 05/07/2016 vay số tiền là: 100.000.000 đồng; Biên nhận ngày 04/09/2016 vay số tiền là: 95.000.000 đồng và biên nhận ngày 17/04/2017 vay số tiền là: 100.000.000 đồng, 04 biên nhận này không ghi thời hạn vay, có thỏa thuận miệng là 30 ngày nhưng do tin tưởng nên không ghi ngày trả vào biên nhận. Đối với tiền lãi vay của 12 biên nhận, ông thừa nhận nội dung trong 12 biên nhận không có ghi lãi suất vay nhưng giữa ông với ông Đ, bà H có thỏa thuận miệng lãi suất 02%/tháng và thỏa thuận lãi trả hàng tháng. Việc hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 02%/tháng chỉ có ông với ông Đ, bà H biết. Ngoài ra, không có ai biết hoặc chứng kiến và ông đã giao đủ số tiền 1.575.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm bảy mươi lăm triệu đồng) cho ông Đ và bà H là người nhận.

Sau khi vay, ông Đ và bà H không trả lãi, cũng như trả tiền vốn vay cho ông theo thỏa thuận. Mặc dù, ông đã nhiều lần yêu cầu ông Đ, bà H trả tiền vốn và lãi vay nhưng ông Đ, bà H cứ hứa hẹn nhiều lần mà vẫn không trả. Đến ngày 24/01/2019 thì ông Đ và bà H mới bắt đầu trả lãi cho ông việc trả lãi cho ông được thực hiện nhiều lần và số tiền lúc này lúc khác do ông Đ, bà H hứa khi nào vay tiền Ngân hàng sẽ trả một lần cả vốn và lãi nên số tiền lãi đưa sau này tính lại sẽ trừ ra. Từ ngày 24/01/2019 đến ngày 05/7/2022 thì ông Đ, bà H trả tiền lãi cho ông được tổng số tiền là 610.000.000 đồng, theo 13 biên nhận do ông Đ cung cấp có chữ ký và chữ viết tên của ông. Đối với biên nhận tiền vào ngày 30/7/2022 của ông Quách Hoàng V, với số tiền 50.000.000 đồng mà phía bị đơn cung cấp thì ông không biết ông V là ai và cũng không có nhận số tiền 50.000.000 đồng này.

Do nhiều lần ông yêu cầu ông Đ, bà H thanh toán nợ nhưng ông Đ, bà H không chịu trả nên ông có yêu cầu ông Đ, bà H phải viết giấy hẹn trả nợ tiền vào ngày 14/02/2022 hẹn đến ngày 20/8/2022. Theo đó, ông với ông Đ và bà H thống nhất tổng số tiền vốn của tất cả các lần vay là 1.575.000.000 đồng và lãi mà ông Đ, bà H còn nợ ông L, tính từ ngày 05/01/2016 đến ngày hẹn trả nợ là 20/8/2022 của 12 khoản vay tổng số tiền vốn và lãi là 3.850.000.000 đồng. Nội dung giấy hẹn do ông L nhờ người quen viết dùm, còn chữ ký và chữ viết tên Trần Bửu Đ là của ông Đ. Theo giấy hẹn ngày 14/02/2022, ông L và ông Đ tính lãi với mức lãi suất 2%/tháng. Tuy nhiên, số tiền 3.850.000.000 đồng nêu trên, ông và ông Đ chưa trừ số tiền lãi mà ông Đ đã trả cho ông nên ông đồng ý trừ số tiền mà ông đã nhận của ông Đ. Tính đến nay đã quá thời hạn trả nợ theo “giấy hẹn trả nợ” nhưng ông Đ, bà H vẫn không trả nợ cho ông theo thỏa thuận. Vì vậy, ông L khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết:

- Buộc ông **Trần Bửu Đ** và bà **Huỳnh Xuân H** phải thanh toán cho ông **Dương Quốc L** số tiền còn nợ là 3.850.000.000 và yêu cầu ông **Trần Bửu Đ**, bà **Huỳnh Xuân H** phải chịu lãi suất 01%/tháng từ ngày 14/02/2022 tạm tính đến ngày khởi kiện 14/02/2023 là 12 tháng là 462.000.000 đồng. Tổng cộng là: 4.312.000.000 và yêu cầu tính lãi từ ngày 15/02/2023 cho đến khi ông **Trần Bửu Đ**, bà **Huỳnh Xuân H** trả hết nợ với lãi suất 1%/tháng. Nhưng do giấy hẹn trả nợ tiền ngày 14/02/2022, có sự tính toán nhầm lẫn về số tiền lãi và trong số tiền trên chưa trừ số tiền lãi mà ông **Đ**, bà **H** đã trả lãi cho ông nên ông **L** trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông **L** không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết theo số tiền ghi trong giấy hẹn trả nợ ngày 14/02/2022 mà thay đổi chỉ yêu cầu ông **Trần Bửu Đ**, bà **Huỳnh Xuân H** thanh toán cho ông số tiền vốn vay 1.575.000.000 đồng và tiền lãi còn lại tạm tính đến ngày 07/8/2023 đã trừ đi số tiền ông đã nhận 610.000.000 đồng, còn lại là 1.294.975.000 đồng. Tổng cộng ông **Đ**, bà **H** trả ông là 2.869.975.000 đồng và yêu cầu ông **Trần Bửu Đ**, bà **Huỳnh Xuân H** phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày 08/8/2023 cho đến khi thanh toán hết nợ cho ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Bửu Đ đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Xuân H trình bày: Ông và bà **H** là vợ chồng. Do ông với ông **L** là chỗ bạn làm ăn lâu năm nên từ năm 2016 đến năm 2022, vợ chồng ông có vay tiền của ông **L** 12 lần, với tổng số tiền vay là 1.575.000.000 đồng, việc vay tiền có làm biên nhận như ông **L** trình bày là đúng. Ông thừa nhận tất cả các khoản vay trên là khoản vay chung của vợ chồng và các chữ ký, chữ viết tên trong tất cả 12 biên nhận (do ông **L** cung cấp đúng là chữ ký và chữ viết của ông và bà **H**). Khi vay, vợ chồng ông với ông **L** có thoả thuận thời hạn vay theo từng biên nhận ghi, có biên nhận thoả thuận thời hạn trả, có biên nhận không thoả thuận thời hạn trả và việc vay tiền không có lãi suất chứ không phải lãi suất 02%/tháng như ông **L** trình bày.

Riêng đối với biên nhận ngày 22/04/2017 vay số tiền là: 240.000.000 đồng, thì hai bên thoả thuận **lãi suất miệng là 30%/tháng**. Do ông **L** cho rằng, ông **L** đang khó khăn, không có tiền để cho ông vay mà phải đi vay tiền của người khác để cho ông vay lại nên ông phải trả lãi với **mức lãi suất 30%/tháng**. Việc ông **L** vay tiền từ ai thì ông không rõ vì ông **L** là người trực tiếp giao tiền vốn vay và nhận tiền lãi từ ông. Việc thoả thuận lãi như trên, không có làm biên bản, không có ai biết, chứng kiến. Sau khi nhận số tiền 240.000.000 đồng thì ông đã trả lãi cho ông **L** hằng tháng với tổng số tiền lãi là 180.000.000 đồng (việc trả lãi không có làm biên bản, không có ai biết, chứng kiến). Sau đó, ông không có khả năng trả lãi nên ông **L** đề nghị ông phải giao chiếc xe ô tô 4 chỗ nhãn hiệu Focus số máy QQDD 02943 cho ông **L** để cầm trừ tiền nợ của biên nhận ngày 22/4/2017. Khi đó, hai bên thoả thuận, giá trị của chiếc xe là 420.000.000 đồng (bao gồm 180.000.000 đồng tiền lãi ông **Đ** đã trả cho ông **L** và 240.000.000 đồng tiền vốn theo biên nhận ngày 22/4/2017) và ông sẽ làm hợp đồng mua bán chiếc xe này với bà **Nguyễn Thị O**, địa chỉ: **số A đường C, Khóm B, Phường C, thành phố S**, với giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng là 94.557.495 đồng. Việc thoả thuận như trên chỉ nói miệng và có ông **L** và ông biết. Như vậy, sau khi ông ký hợp đồng mua bán và giao xe cho bà **Nguyễn Thị**

O thì khoản vay ngày 22/4/2017 đã tắt toán xong. Tuy nhiên, do tin tưởng ông L nên ông không yêu cầu ông Lương viết biên nhận đã nhận đủ số tiền theo biên nhận vay ngày 22/4/2017, cũng như không lấy lại biên nhận ngày 22/4/2017. Đối với số tiền lãi 180.000.000 đồng đã trả theo biên nhận vay ngày 22/4/2017, ông cũng không yêu cầu Tòa án xem xét lại.

Sau khi vay do việc làm ăn khó khăn nên vợ chồng ông có xin ông Lương gia h thời gian nợ, ông không nói rõ gia hạn đến khi nào, việc gia hạn chỉ nói miệng. Từ ngày 24/01/2019 đến ngày 05/7/2022 thì vợ chồng ông bắt đầu trả vốn cho ông L, việc trả tiền được thực hiện nhiều lần, tổng số tiền vốn vay mà vợ chồng ông đã trả cho ông L là 900.000.000 đồng theo 14 biên nhận mà ông đã giao nộp (với số tiền 660.000.000 đồng và căn trừ 01 chiếc xe ô tô cho biên nhận ngày 22/4/2017 là 240.000.000 đồng), cụ thể:

- + Ngày 24/01/2019 trả 120.000.000 đồng cho ông L, có làm biên nhận.
- + Ngày 15/3/2019 trả 30.000.000 đồng cho ông L và có làm biên nhận.
- + Ngày 26/4/2019 trả 30.000.000 đồng cho ông L và có làm biên nhận.
- + Ngày 28/5/2019 trả 30.000.000 đồng cho ông L và có làm biên nhận.
- + Ngày 22/6/2019 trả 10.000.000 đồng cho ông L và có làm biên nhận.
- + Ngày 16/7/2019 trả 10.000.000 đồng cho ông L, có làm biên nhận.
- + Ngày 28/7/2019 trả 10.000.000 đồng cho ông L, có làm biên nhận.
- + Ngày 23/8/2019 trả 20.000.000 đồng cho ông L, có làm biên nhận.
- + Ngày 05/12/2019 trả 50.000.000 đồng cho ông L, có làm biên nhận.
- + Ngày 22/01/2020 trả 100.000.000 đồng cho ông L, có làm biên nhận.
- + Ngày 30/4/2020 trả 50.000.000 đồng cho ông L, có làm biên nhận.
- + Ngày 03/7/2020 trả 50.000.000 đồng cho ông L, có làm biên nhận.
- + Ngày 05/7/2022 trả 100.000.000 đồng cho ông L, có làm biên nhận.
- + Ngày 30/7/2022 trả 50.000.000 đồng do ông Quách Hoàng V nhận thay cho ông L1 (tên gọi khác của Dương Quốc L), có làm biên nhận do ông V viết.

Đến tháng 07/2020 thì dịch bệnh Covid-19 bùng phát, phải giãn cách xã hội, việc làm ăn của ông gặp khó khăn nên không có tiền để trả cho ông L. Từ đầu năm 2022 ông L đã nhiều lần thuê người đến nhà ông gây áp lực để đòi tiền vay nhưng vợ chồng ông không có khả năng chi trả. Vào ngày 14/02/2022, những người do ông L thuê đã ép ông ký vào giấy hẹn trả nợ với số tiền là 3.850.000.000 đồng. Việc ông L trình bày vợ chồng ông thống nhất tổng số tiền vốn của tất cả các lần vay là 1.575.000.000 đồng và lãi mà vợ chồng ông còn nợ ông L, tính từ ngày 05/01/2016 đến ngày hẹn trả nợ là 20/8/2022 của 12 khoản vay thành tổng số 3.850.000.000 đồng là không đúng. Nhưng nay ông L cho rằng có nhầm lẫn về tiền lãi và mức lãi suất nên ông L không yêu cầu giải quyết đối với giấy hẹn trả nợ này thì ông cũng thống nhất. Hiện nay vợ chồng ông với ông L đang tranh chấp nợ vay theo 12 biên nhận nên ông đề nghị Tòa án xem

xét 12 biên nhận nợ vay này mà không xem xét, giải quyết đối với giấy hẹn trả nợ ngày 14/02/2022.

Nay ông **L** yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền vốn và lãi còn nợ là 2.924.050.000 đồng (trong đó, tiền vốn vay là 1.575.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 07/8/2023 là 1.904.975.000 đồng trừ đi số tiền lãi đã trả là 610.000.000 đồng, còn lại số tiền lãi là 1.294.975.000 đồng, mức lãi suất 1,5%/tháng) và yêu cầu vợ chồng ông phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày 08/8/2023 cho đến khi thanh toán hết nợ cho ông **L** thì vợ chồng ông không đồng ý. Vì khi vay tiền giữa ông **L** với vợ chồng ông thỏa thuận không tính lãi nên tổng cộng số tiền mà vợ chồng ông đã trả cho ông **L** là trả vào tiền vốn vay chứ không phải trả lãi như ông **L** trình bày. Như vậy, vợ chồng ông bà đã trả cho ông **L** xong các khoản nợ:

- + Số tiền 250.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tài sản ngày 05/01/2016;

- + Số tiền 130.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 03/02/2016;

- + Số tiền 70.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 05/02/2016;

- + Số tiền 100.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 05/07/2016;

- + Số tiền 110.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 23/6/2016 vay số tiền 175.000.000 đồng, như vậy biên nhận này ông còn nợ lại số tiền 65.000.000 đồng;

- + Biên nhận mượn tiền ngày 22/04/2017 số tiền vay là 240.000.000 đồng.

Như vậy, hiện nay vợ chồng ông chỉ còn nợ lại số tiền 675.000.000 đồng, theo các biên nhận còn lại. Về lãi suất vợ chồng ông chỉ đồng ý trả lãi cho ông **L** kể từ ngày vay cho đến nay theo mức lãi suất là 0,8%/tháng cho đến khi thanh toán hết nợ vay (biên bản hòa giải BL150).

- *Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 22/8/2023, người làm chứng bà Nguyễn Thị O trình bày:* Bà không biết ông **L** là ai, bà biết ông **Trần Bửu Đ** do trước đây bà có mua của ông **Đ** 01 chiếc xe, chứ bà và ông **Đ** không có quan hệ họ hàng. Vào khoảng năm 2018, bà không nhớ rõ thời gian, do người quen giới thiệu nên bà có mua của ông **Trần Bửu Đ** một chiếc xe ô tô 4 chỗ nhãn hiệu Focus, màu đen (không nhớ rõ biển số xe) với giá hơn 300.000.000 đồng (không nhớ chính xác số tiền). Khi đó, ông **Đ** có nói với bà là xe của Công ty, phải xuất hoá đơn gì đó nên đề nghị ghi giá chuyển nhượng trên hợp đồng khoảng 90.000.000 đồng và bà cũng đồng ý. Sau đó, bà và ông **Đ** đến Văn phòng công chứng để ký hợp đồng mua bán nhưng bà không nhớ Văn phòng công chứng tên gì. Sau khi ký tên xong, bà là người trực tiếp giao số tiền hơn 300.000.000 đồng cho ông **Đ** nhận, giao tiền mặt, tại Văn phòng công chứng. Đến khoảng cuối năm 2019 thì bà đã bán chiếc xe này lại cho người khác hiện nay tất cả giấy tờ, liên quan đến chiếc xe bà không còn giữ nữa. Theo bà giữa ông **L** với ông **Đ** thỏa thuận như thế nào thì bà không biết, còn việc bà mua bán xe của ông **Đ** không liên quan gì đến ông **L** vì bà không biết ông **L** là ai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2023/DS-PT ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 229, Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, 119, 401, 463, 466, 468, 469 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Dương Quốc L.**

Buộc ông **Trần Bửu Đ** và bà **Huỳnh Xuân H** có nghĩa vụ trả cho ông **Dương Quốc L** số tiền vốn và lãi tính đến ngày 19/10/2023 là 1.555.769.445 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ năm trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi chín ngàn bốn trăm bốn mươi lăm đồng*). Trong đó tiền vốn vay là 965.000.000 đồng và tiền lãi vay là 590.769.445 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền vốn vay chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Dương Quốc L** về việc yêu cầu ông **Trần Bửu Đ** và bà **Huỳnh Xuân H** trả số tiền vốn và lãi vay là 1.368.280.555 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/11/2023, nguyên đơn ông **Dương Quốc L** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 136/2023/DS-ST ngày 25/10/2023 yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông: Buộc vợ chồng ông **Trần Bửu Đ** và bà **Huỳnh Xuân H** phải trả tổng số tiền vốn vay gốc và lãi suất như thỏa thuận trị giá 2.924.050.000 đồng (trong đó vốn vay 1.575.000.000 đồng; lãi suất còn lại 1.294.975.000 đồng tính đến ngày 06/7/2023 với mức lãi suất 1.5%/tháng đã trừ 610.000.000 đồng đã nhận). Với lý do bản án sơ thẩm nêu trên có nhiều vi phạm pháp luật về lãi suất vay, lãi quá hạn làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện và thay đổi một phần kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết buộc vợ chồng ông **Đ**, bà **H** trả cho ông tiền vốn vay tổng cộng 1.575.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 10/02/2021 đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định pháp luật. Số tiền ông nhận của ông **Đ** 610.000.000 đồng ông đồng ý trừ vào tiền lãi phát sinh từ khi ông **Đ**, bà **H** vay theo 11 biên nhận trước đó đến ngày 10/02/2021 ông tiếp tục cho vay. Tại phiên

Tòa phúc thẩm ông Đ và bà H vắng mặt nên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn và chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn xác định các hợp đồng vay có lãi và căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Dương Quốc L và sửa một phần bản án sơ thẩm số 136/2023/DS-ST ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[1.2] Về sự vắng của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay bị đơn Trần Bửu Đ, Huỳnh Xuân H và người làm chứng Nguyễn Thị O và Quách Hoàng V vắng mặt. Ngày 08/3/2024 Tòa án có nhận được đơn xin gia hạn thời gian xét xử đề ngày 05/3/2024 của bị đơn Trần Bửu Đ gửi qua đường bưu chính xin gia hạn thời gian xét xử với nội dung hiện ông đang điều trị bệnh tại T, không thể về Sóc Trăng tham gia phiên tòa và xin gia hạn từ ngày 12/3/2024 đến ngày 12/4/2024. Xét thấy, theo đơn xin gia hạn của ông Đ gửi không có tài liệu chứng cứ hay chỉ định của bác sĩ về việc điều trị bệnh, Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự và vụ án cũng đã hoãn và dời nhiều lần nên yêu cầu của ông Đ không đủ căn cứ hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người nêu trên.

[1.3] Tại phiên Tòa nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Xét thấy, việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và một phần nội dung kháng cáo không vượt quá yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 và khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung giải quyết án:

[2.1] Nguyên đơn và các bị đơn thống nhất số tiền ông L cho vợ chồng ông Đ vay 12 lần với tổng số tiền là 1.575.000.000 đồng, thống nhất thời hạn vay như các biên nhận ông L đã cung cấp. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ông L có cho vợ chồng ông Đ1, bà H vay số tiền 1.575.000.000 đồng là có thật

không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Nguyên đơn ông **Dương Quốc L** yêu cầu ông **Đ** và bà **H** phải thanh toán cho ông **L** số tiền vốn là 1.575.000.000 đồng và lãi còn nợ tính từ ngày 10/02/2021 theo quy định pháp luật đến khi xét xử sơ thẩm. Đối với số tiền 610.000.000 đồng ông **L** đã nhận của ông **Đ** ông thống nhất trừ vào tiền lãi của các khoản vay trước ngày 10/02/2021 đến ngày 10/02/2021, mặc dù không đủ theo các khoản lãi ông đã thỏa thuận với ông **L** nhưng ông cũng thống nhất khoản tiền này trừ vào khoản lãi đến ngày 10/02/2021. Chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 10/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm đối với số tiền 1.575.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông **Đ** xác định các hợp đồng ông vay tiền của ông **L** là hợp đồng vay không có lãi, chỉ có hợp đồng vay ngày 22/4/2017 có thỏa thuận miệng với nhau lãi suất là 30%/tháng và ông đã đóng lãi cho ông **L** 180.000.000 đồng nhưng không có gì để chứng minh. Trong thời gian vay thì ông có trả cho ông **L** được số tiền vốn là 900.000.000 đồng, chỉ còn nợ ông **L** 675.000.000 đồng nên chỉ đồng ý trả số tiền 675.000.000 đồng và lãi phát sinh 0,8%/tháng từ khi vay đến nay.

[2.3] Xét về lãi suất của các hợp đồng vay: Nguyên đơn cho rằng khi vay có thuận lãi suất là 02%/tháng và trả lãi hàng tháng nhưng do chỗ bạn bè làm ăn ông tin tưởng vợ chồng ông **Đ** nên khi lập hợp đồng vay không ghi lãi vào hợp đồng. Bị đơn thì cho rằng việc vay tiền của 11 lần vay là không có lãi, chỉ có hợp đồng vay ngày 22/4/2017 thì có thỏa thuận miệng tính lãi với mức lãi suất là 30%/tháng. Xét thấy, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các biên nhận hợp đồng vay tiền giữa nguyên đơn với các bị đơn có thể hiện rõ số tiền vay nhưng không ghi lãi suất nguyên đơn thì cho rằng lãi suất thỏa thuận miệng không ghi vào các biên nhận, bị đơn thì cho rằng vay không lãi. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Thứ nhất, bị đơn có thừa nhận biên nhận vay ngày 22/4/2017 có thỏa thuận lãi suất là 30%/tháng, tại biên nhận này giữa nguyên đơn, bị đơn cũng không ghi lãi vào biên nhận, bị đơn khai là thỏa thuận miệng, không ghi vào biên nhận. Thứ hai, tại biên bản hòa giải ngày 07/8/2013 (BL144-150) bị đơn ông **Trần Bửu Đ** cũng trình bày “Về lại suất, ông và bà **H** đồng ý trả lãi cho ông **L** kể từ ngày vay cho đến nay theo mức lãi suất 0.8%/tháng cho đến khi thanh toán hết nợ vay”, nếu vay không lãi thì sao đồng ý trả lãi. Thứ ba, tại giấy hẹn trả nợ ngày 14/02/2022 thì bị đơn ông **Đ** có hẹn trả cho ông **L** số tiền là 3.850.000.000 đồng ông **L** cho rằng trong giấy hẹn này gồm có vốn và lãi, ông **Đ** đã ký tên và có thực hiện trả cho ông **L** 100.000.000 đồng vào ngày 05/7/2022. Mặc dù nguyên đơn không yêu cầu trả nợ theo biên nhận nhưng việc ký nhận và thực hiện này cũng xác định bị đơn thừa nhận có lãi. Thứ tư, giữa ông **L** và ông **Đ** không có mối quan hệ bà con thân thích, chỉ là bạn bè làm ăn với nhau, đồng thời ông **L** cho ông **Đ** vay tiền là dùng vào mục đích đảo hạn Ngân hàng, nộp tiền công trình phục vụ vào việc làm ăn, kinh tế phát sinh lợi nhuận và ông **L** cho ông **Đ** vay trong một thời gian dài, với số tiền lớn thì không thể không có lãi suất, ông **Đ** cũng thừa nhận hợp đồng vay ngày 22/4/2017 có thỏa thuận lãi suất nhưng cũng không ghi vào biên nhận nợ, chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Từ cơ sở trên, xác định lời trình bày của nguyên đơn **Dương**

Quốc L về số tiền cho vay có thỏa thuận lãi suất là có căn cứ nên các hợp đồng vay giữa nguyên đơn và các bị đơn là hợp đồng vay có lãi. Cấp sơ thẩm xác định các biên nhận không có ghi lãi suất và bị đơn cho rằng vay không có lãi nên xác định hợp đồng vay không lãi mà chưa đánh giá các yếu tố khác có liên quan là chưa chính xác.

[2.4] Về mức lãi suất:

[2.4.1] Đối với biên nhận ngày 22/4/2017 vay số tiền 240.000.000 đồng, bị đơn cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất 30%/tháng nhưng nguyên đơn cho rằng lãi suất 2%/tháng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn chỉ yêu cầu lãi suất là 1,5%/tháng. Do nguyên đơn và bị đơn không thống nhất với nhau về mức lãi suất. Bị đơn cho rằng đối với hợp đồng vay này bị đơn đã đóng lãi 180.000.000 đồng và đã trả xong vốn cho nguyên đơn 240.000.000 đồng, bằng hình thức thỏa thuận làm hợp đồng chuyển nhượng xe cho bà **Nguyễn Thị O**. Phía nguyên đơn không thừa nhận và phía bà **Nguyễn Thị O** cũng xác định việc mua bán xe là giao dịch trực tiếp với ông **Đ** và giao tiền trực tiếp cho ông **Đ** chứ không biết ông **L** là ai. Trong quá trình giải quyết vụ án các bị đơn cũng không chứng minh được có việc đóng lãi cho nguyên đơn 30%/tháng và đã trả xong số tiền 240.000.000 đồng nên lời trình bày của ông **Đ** là không có căn cứ và số tiền 240.000.000 đồng theo biên nhận ngày 22/4/2017 ông **Đ** vẫn còn nợ ông **L**. Tuy nhiên, về việc xác định lãi suất, ông **L** yêu cầu 1,5%/tháng, còn ông **Đ** cho rằng thỏa thuận 30%/tháng nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh và cũng không chứng minh được ông **L** có nhận tiền lãi 180.000.000 đồng cho khoản vay này. Ông **L** không thừa nhận có nhận lãi của khoản vay này từ ông **Đ** mà chỉ nhận tiền lãi chung của các khoản vay tổng cộng là 610.000.000 đồng. Xét thấy, nguyên đơn cho rằng thỏa thuận lãi suất 30%/tháng, bị đơn cho rằng chỉ 2% và tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu lãi suất 1,5%/ tháng, mức lãi suất này là có lợi cho bị đơn và cũng phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự có quy định “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về mức lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản vay này, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác*”. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận lãi suất của hợp đồng vay ngày 22/4/2017 là 1,5%/tháng.

[2.4.2] Đối với biên nhận vay tiền của 11 biên nhận còn lại như phân tích ở mục [2.3] thì hợp đồng vay giữa nguyên đơn và các bị đơn là hợp đồng vay có lãi suất. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn có tranh chấp về lãi suất, nguyên đơn cho rằng lãi suất thỏa thuận là 02%/tháng, bị đơn không thừa nhận nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đều không có chứng cứ gì để chứng minh mức lãi suất nên theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này (không được vượt quá 20%/năm) tại thời điểm trả nợ*”. Do đó, đối với 11 biên nhận vay còn lại, Hội đồng xét xử xác định mức lãi suất áp dụng là 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng.

[2.4.3] Xét về khoảng lãi suất của các hợp đồng vay từ ngày vay đến ngày 10/02/2021 là ngày lập hợp đồng vay cuối giữa ông L với ông Đ, bà H là các hợp đồng ngày 05/01/2016 số tiền 250.000.000 đồng; biên nhận ngày 03/02/2016 với số tiền 130.000.000 đồng; Biên nhận ngày 05/02/2016 với số tiền 70.000.000 đồng; Biên nhận ngày 05/07/2016 với số tiền 100.000.000 đồng; ngày 23/6/2016 số tiền 175.000.000 đồng; B nhận ngày 04/9/2016 với số tiền 95.000.000 đồng; biên nhận ngày 30/9/2016 số tiền 95.000.000 đồng; biên nhận ngày 05/4/2017 số tiền 120.000.000 đồng; biên nhận ngày 17/4/2017 số tiền là 100.000.000 đồng; ngày 22/4/2017 số tiền 240.000.000 đồng và ngày 15/6/2017 số tiền 150.000.000 đồng, tổng cộng 1.525.000.000 đồng. Trong khoảng thời gian từ ngày 24/01/2019 đến ngày 10/02/2021 thì ông L có nhận của ông Đ số tiền tổng cộng là 510.000.000 đồng (gồm 12 biên nhận được ngày 24/01/2019 trả 120.000.000 đồng; ngày 15/3/2019 trả 30.000.000 đồng; ngày 26/4/2019 trả 30.000.000 đồng; ngày 28/5/2019 trả 30.000.000 đồng; ngày 22/6/2019 trả 10.000.000 đồng; ngày 16/7/2019 trả 10.000.000 đồng; ngày 28/7/2019 trả 10.000.000 đồng; ngày 23/8/2019 trả 20.000.000 đồng; ngày 05/12/2019 trả 50.000.000 đồng; ngày 22/01/2020 trả 100.000.000 đồng; ngày 30/4/2020 trả 50.000.000 đồng; ngày 03/7/2020 trả 50.000.000 đồng). Ông Đ cho rằng số tiền này ông trả tiền vốn vay, ông L thì cho rằng tiền này là tiền lãi và các biên nhận do ông Đ cung cấp chỉ thể hiện ông L có nhận tiền của ông Đ, không thể hiện là trả vốn của hợp đồng vay nào hay trả lãi. Như đã phân tích trên thì các hợp đồng vay giữa ông L và ông Đ là hợp đồng vay có lãi nên số tiền này được xem là tiền lãi ông Đ đã trả cho ông L và lãi suất của số tiền ông Đ, bà H vay của ông L tính từ ngày vay đến ngày 21/10/2021 với mức lãi suất 10%/năm thì cũng cao hơn số tiền 510.000.000 đồng. Vì vậy, tại phiên tòa phúc thẩm ông L thống nhất khấu trừ số tiền này vào tiền lãi của 11 biên nhận trên là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận và tiền lãi phát sinh sẽ tính bắt đầu ngày 11/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

[2.4.4] Đối số số tiền 100.000.000 đồng theo biên nhận ngày 05/7/2022 nhận sau ngày 10/02/2021 nên số tiền này sẽ được trừ vào tiền lãi tính từ ngày 11/02/2021 đến ngày 05/7/2022 với mức lãi suất như phân tích nên nếu thừa sẽ được trừ vào tiền vốn, cụ thể: khoản vay ngày 24/4/2017 số tiền vay 240.000.000 đồng với mức lãi suất 1,5%/năm. Lãi được tính từ ngày 11/02/2021 đến ngày 05/7/2022 là 16 tháng 21 ngày. Tiền lãi của hợp đồng vay ngày 22/4/2017 với mức lãi suất 1,5%/tháng là $240.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng} 21 \text{ ngày} = 60.120.000 \text{ đồng}$; lãi của số tiền 1.525.000.000 đồng với mức lãi suất 0,83%/tháng là $1.525.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng} 21 \text{ ngày} = 211.380.250 \text{ đồng}$. Tổng cộng lãi của số tiền 1.575.000.000 đồng đến từ ngày 11/2/2020 đến ngày 05/7/2022 là 271.500.250 đồng. Khấu trừ 100.000.000 đồng, ông L nhận ngày 05/7/2022 thì ông Đ, bà H còn nợ tiền lãi ông L là 171.500.250 đồng.

[2.4.5] Tiền lãi của số tiền 1.575.000.000 đồng tính từ ngày 06/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/10/2023) là 15 tháng 13 ngày với mức lãi suất 0,83%/tháng là $1.575.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 15 \text{ tháng} 13 \text{ ngày} = 201.752.250 \text{ đồng}$.

[2.4.6] Tổng cộng, tiền lãi và tiền vốn các bị đơn **Đ** và **H** còn thiếu nguyên đơn Lương là 1.575.000.000 đồng + 171.500.250 đồng + 201.752.250 đồng = 1.948.252.500 đồng.

[2.4.7] Đối với biên nhận ngày 30/7/2022 với nội dung “Tôi tên **Quách Hoàng V** có nhận của anh **Đ** gửi trả cho anh **L1** số tiền 50.000.000 đồng” thấy rằng: bị đơn cho rằng ông giao số tiền 50.000.000 đồng cho ông **V** nhận theo yêu cầu của ông **L** và có sự chứng kiến của ông **L** nên ông **V** đã viết biên nhận này. Ông **L** không thừa nhận và cho rằng ông không biết ông **V** là ai và cũng không có nhận số tiền 50.000.000 đồng này. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập ông **Quách Hoàng V** theo địa chỉ mà ông **Đ** cung cấp, tại địa chỉ mà ông **Đ** cung cấp không có người tên **Quách Hoàng V**. Đồng thời, sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, ông **Đ** đã cung cấp địa chỉ mới của ông **V**. Tòa án cũng không tổng đạt được Giấy triệu tập cho ông **V** nhận, do không có ai tên **Quách Hoàng V** cư trú tại địa chỉ trên và ông **Đ** cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh là đã trả cho ông **L** số tiền này nên không có căn cứ xác định số tiền này ông **Đ** đã trả cho ông **L** nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông **Đ** là có căn cứ. Trường hợp ông **Đ** có tranh chấp với ông **Quách Hoàng V** về số tiền 50.000.000 đồng theo biên nhận ngày 30/7/2022 thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[2.5] Từ những phân tích trên thấy rằng ông **L** yêu cầu ông **Đ**, bà **H** trả số tiền vốn vay 1.575.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh còn lại theo quy định của pháp luật là có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Lương sửa một phần bản án sơ thẩm số 136/2023/DS-ST ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

[2.6] Đề nghị của vị kiểm sát viên về việc chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự bản án sơ thẩm là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.7] Về án phí: Do kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận và bản án sơ thẩm bị sửa nên án phí sơ thẩm cũng được điều chỉnh lại cho phù hợp và các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Dương Quốc L.** Sửa một phần bản án sơ thẩm số 136/2023/DS-ST ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 229, Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, 119, 401, 463, 466, 468, 469 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Dương Quốc L.**

Buộc ông **Trần Bửu Đ** và bà **Huỳnh Xuân H** có nghĩa vụ trả cho ông **Dương Quốc L** số tiền vốn 1.575.000.000 đồng (một tỷ, năm trăm, bảy mươi lăm triệu đồng), tiền lãi còn lại là 373.252.500 đồng (ba trăm bảy mươi ba triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng). Tổng cộng là 1.948.252.500 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm bốn mươi tám triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền vốn vay chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông **Trần Bửu Đ** và bà **Huỳnh Xuân H** phải chịu số tiền 70.447.575 đồng (Bảy mươi triệu, bốn trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm bảy mươi lăm đồng).

+ Ông **Dương Quốc L** không phải chịu án phí sơ thẩm, ông **Dương Quốc L** được nhận lại số tiền đã nộp là 56.160.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0008663 ngày 15/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu, hoàn trả lại cho nguyên đơn **Dương Quốc L** số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001208, ngày 08/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố Sóc Trăng;
- VKSND thành phố Sóc Trăng;
- Chi cục THADS thành phố Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV, PTC, TDS;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy